

Số: 646/NQ-HĐND

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Về chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã
của tỉnh Thanh Hóa năm 2025

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ 28

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

Xét Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 238/BC-PC ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Thanh Hóa năm 2025, cụ thể như sau:

1. Thành phố Thanh Hóa: Sắp xếp 47 phường, xã và 02 xã: Thiệu Giao, Tân Châu thuộc huyện Thiệu Hóa thành 07 phường

1.1. Thành lập phường Hạc Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,86 km², quy mô dân số là 17.247 người của phường Trường Thi; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,69 km², quy mô dân số là 28.909 người của phường Phú Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,68 km², quy mô dân số là 10.566 người của phường Điện Biên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,93 km², quy mô dân số là 12.870 người của phường Lam Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,7 km², quy mô dân số là 14.833 người của phường Ba Đình; toàn bộ diện tích tự nhiên là

0,54 km², quy mô dân số là 13.360 người của phường Ngọc Trạo; toàn bộ diện tích tự nhiên là 01 km², quy mô dân số là 14.116 người của phường Đông Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,48 km², quy mô dân số là 18.871 người của phường Đông Hương; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,7 km², quy mô dân số là 16.079 người của phường Đông Hải; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,76 km², quy mô dân số là 34.295 người của phường Đông Vệ và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,85 km², quy mô dân số là 14.892 người của phường Đông Thọ (khu vực từ đường Lý Thiên Bảo đến sông Hạc về phía Nam); điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,44 km², quy mô dân số là 1.104 người của tổ dân phố Thắng Sơn, phường An Hưng (từ đường sắt Bắc - Nam về phía Đông; từ sông Nhà Lê về phía Đông Bắc và từ kênh Vinh về phía Bắc).

a) Sau khi thành lập, phường Hạc Thành có diện tích tự nhiên là 24,63 km² và quy mô dân số là 197.142 người.

b) Phường Hạc Thành giáp các phường: Quảng Phú, Nguyệt Viên, Hàm Rồng, Đông Tiến, Đông Sơn, Đông Quang.

1.2. Thành lập phường Quảng Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,72 km², quy mô dân số là 13.447 người của phường Quảng Hưng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,51 km², quy mô dân số là 10.049 người của phường Quảng Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,68 km², quy mô dân số là 10.074 người của phường Quảng Tâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,54 km², quy mô dân số là 15.905 người của phường Quảng Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,33 km², quy mô dân số là 7.430 người của phường Quảng Đông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,9 km², quy mô dân số là 9.578 người của phường Quảng Thịnh và toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,66 km², quy mô dân số là 11.060 người của phường Quảng Cát.

a) Sau khi thành lập, phường Quảng Phú có diện tích tự nhiên là 41,34 km², quy mô dân số là 77.543 người.

b) Phường Quảng Phú giáp các phường: Đông Quang, Hạc Thành, Nguyệt Viên, Sầm Sơn 2 và các xã: Hoằng Hóa 4, Lưu Vệ, Quảng Yên.

1.3. Thành lập phường Đông Quang trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,36 km², quy mô dân số là 4.170 người của xã Đông Vinh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,4 km², quy mô dân số là 6.233 người của xã Đông Quang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,51 km², quy mô dân số là 6.372 người của xã Đông Yên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,58 km², quy mô dân số là 6.021 người của xã Đông Văn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,68 km², quy mô dân số là 5.116 người của xã Đông Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,43 km², quy mô dân số là 6.173 người của xã Đông Nam; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,54 km², quy mô dân số là 11.810 người của phường Quảng Thắng và một phần diện tích tự nhiên là 6,10 km², quy mô dân số là 15.319 người của phường An Hưng.

a) Sau khi thành lập, phường Đông Quang có diện tích tự nhiên là 48,60 km², quy mô dân số là 61.214 người.

b) Phường Đông Quang giáp các phường: Đông Sơn, Hạc Thành, Quảng Phú và các xã: Đồng Tiến, Trung Chính, Quảng Yên.

1.4. Thành lập phường Đông Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,57 km², quy mô dân số là 5.844 người của xã Đông Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,13 km², quy mô dân số là 5.075 người của xã Đông Minh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,17 km², quy mô dân số là 6.073 người của xã Đông Hoàng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,51 km², quy mô dân số là 8.529 người của xã Đông Khê; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,57 km², quy mô dân số là 7.240 người của xã Đông Ninh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,96 km², quy mô dân số là 11.143 người của phường Rừng Thông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,38 km², quy mô dân số là 5.838 người của phường Đông Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,42 km², quy mô dân số là 9.208 người của phường Đông Tân.

a) Sau khi thành lập, phường Đông Sơn có diện tích tự nhiên là 41,71 km², quy mô dân số là 58.950 người.

b) Phường Đông Sơn giáp các phường: Đông Quang, Đông Tiến, Hạc Thành và các xã: Đồng Tiến, An Nông, Triệu Sơn, Thiệu Trung.

1.5. Thành lập phường Đông Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,18 km², quy mô dân số là 7.340 người của xã Đông Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,8 km², quy mô dân số là 7.200 người của xã Đông Thanh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,69 km², quy mô dân số là 6.013 người của phường Thiệu Vân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,33 km², quy mô dân số là 11.658 người của phường Thiệu Khánh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,74 km², quy mô dân số là 11.529 người của phường Đông Lĩnh và toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,42 km², quy mô dân số là 7.840 người của xã Tân Châu thuộc huyện Thiệu Hóa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,81 km², quy mô dân số là 6.264 người của xã Thiệu Giao thuộc huyện Thiệu Hóa.

a) Sau khi thành lập, Phường Đông Tiến có diện tích tự nhiên là 41,97 km², quy mô dân số là 57.844 người.

b) Phường Đông Tiến giáp các phường: Đông Sơn, Hạc Thành, Hàm Rồng và các xã: Thiệu Trung, Thiệu Quang, Thiệu Hóa, Hoằng Hóa 8.

1.6. Thành lập phường Hàm Rồng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,71 km², quy mô dân số là 12.488 người của phường Thiệu Dương; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,54 km², quy mô dân số là 13.390 người của phường Đông Cương; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,31 km², quy mô dân số là 6.684 người của phường Hàm Rồng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,57 km², quy mô dân số là 15.712 người của phường Nam Ngạn và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,75 km²,

quy mô dân số là 14.892 người của phường Đông Thọ (khu vực từ đường Lý Thiên Bảo đến sông Hạc về phía Bắc).

a) Sau khi thành lập, phường Hàm Rồng có diện tích tự nhiên là 20,88 km², quy mô dân số là 63.166 người.

b) Phường Hàm Rồng giáp các phường: Hạc Thành, Đông Tiến, Nguyệt Viên và xã Hoằng Hóa 8.

1.7. Thành lập phường Nguyệt Viên trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,69 km², quy mô dân số là 11.945 người của phường Tào Xuyên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,64 km², quy mô dân số là 9.595 người của phường Long Anh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,3 km², quy mô dân số là 7.936 người của phường Hoằng Quang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,67 km², quy mô dân số là 4.923 người của phường Hoằng Đại.

a) Sau khi thành lập, phường Nguyệt Viên có diện tích tự nhiên là 22,3 km², quy mô dân số là 34.399 người.

b) Phường Nguyệt Viên giáp các phường: Hàm Rồng, Hạc Thành, Quảng Phú và các xã: Hoằng Hóa 1, Hoằng Hóa 4, Hoằng Hóa 6, Hoằng Hóa 8.

2. Thành phố Sầm Sơn: Sắp xếp 10 phường và xã Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương thành 02 phường

2.1. Thành lập phường Sầm Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 03 km², quy mô dân số là 21.288 người của phường Quảng Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,43 km², quy mô dân số là 14.378 người của phường Quảng Cư; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,33 km², quy mô dân số là 17.129 người của phường Trung Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 1,73 km², quy mô dân số là 10.518 người của phường Bắc Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,11 km², quy mô dân số là 15.685 người của phường Trường Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 08 km², quy mô dân số là 10.487 người của phường Quảng Châu và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,69 km², quy mô dân số là 10.381 người của phường Quảng Thọ.

a) Sau khi thành lập, phường Sầm Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 30,29 km², quy mô dân số là 99.866 người.

b) Phường Sầm Sơn 1 giáp với các phường: Quảng Phú, Sầm Sơn 2; các xã: Hoằng Hóa 3, Hoằng Hóa 4, Hoằng Hóa 5 và Biển Đông.

2.2. Thành lập phường Sầm Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,74 km², quy mô dân số là 11.680 người của phường Quảng Vinh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,05 km², quy mô dân số là 14.474 người của phường Đại Hùng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,87 km², quy mô dân số là 5.751 người của xã Quảng Minh và toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,82 km², quy mô dân số là 5.667 người của xã Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương

a) Sau khi thành lập, phường Sầm Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 18,48 km², quy mô dân số là 37.572 người.

b) Phường Sầm Sơn 2 giáp các phường: Quảng Phú, Sầm Sơn 1; các xã: Lưu Vệ, Quảng Ninh và Biển Đông.

3. Thị xã Bỉm Sơn: Sắp xếp 07 phường, xã và xã Hà Vinh thuộc huyện Hà Trung thành 02 phường

3.1. Thành lập phường Bỉm Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 21 km², quy mô dân số là 14.297 người của phường Đông Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,9 km², quy mô dân số là 9.941 người của phường Lam Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,74 km², quy mô dân số là 13.065 người của phường Ba Đình và toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,2 km², quy mô dân số là 8.694 người của xã Hà Vinh thuộc huyện Hà Trung.

a) Sau khi thành lập, phường Bỉm Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 51,84 km², quy mô dân số là 45.997 người.

b) Phường Bỉm Sơn 1 giáp các xã: Nga Sơn 6, Hà Trung 3, Hà Trung 4; phường Bỉm Sơn 2 và tỉnh Ninh Bình.

3.2. Thành lập phường Bỉm Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 16,58 km², quy mô dân số là 10.910 người của phường Bắc Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,87 km², quy mô dân số là 8.938 người của phường Ngọc Trạo; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,71 km², quy mô dân số là 7.056 người của phường Phú Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,06 km², quy mô dân số là 5.904 người của xã Quang Trung.

a) Sau khi thành lập, phường Bỉm Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 29,22 km², quy mô dân số là 32.808 người.

b) Phường Bỉm Sơn 2 giáp với các xã: Hà Trung 3, Hà Trung 4; phường Bỉm Sơn 1 và tỉnh Ninh Bình.

4. Thị xã Nghi Sơn: Sắp xếp 30 phường, xã thành 08 phường, 02 xã

4.1. Thành lập phường Nghi Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,08 km², quy mô dân số là 12.368 người của phường Hải Châu; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,16 km², quy mô dân số là 19.084 người của phường Hải Ninh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,54 km², quy mô dân số là 7.584 người của xã Thanh Thủy; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,38 km², quy mô dân số là 8.875 người của xã Thanh Sơn.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 38,16 km², quy mô dân số là 47.911 người.

b) Phường Nghi Sơn 1 giáp với phường Nghi Sơn 2 và các xã: Nghi Sơn 9, Tiên Trang, Quảng Chính, Trường Văn, Tượng Lĩnh và Biển Đông.

4.2. Thành lập phường Nghi Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,26 km², quy mô dân số là 7.141 người của phường Hải An; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,64 km², quy mô dân số là 7.356 người của phường Tân Dân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,69 km², quy mô dân số là 7.598 người của xã Ngọc Lĩnh.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 24,59 km², quy mô dân số là 22.095 người.

b) Phường Nghi Sơn 2 giáp các phường: Nghi Sơn 1, Nghi Sơn 3, xã Nghi Sơn 9 và Biển Đông.

4.3. Thành lập phường Nghi Sơn 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,43 km², quy mô dân số là 7.721 người của phường Hải Lĩnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,32 km², quy mô dân số là 6.701 người của phường Ninh Hải; toàn bộ diện tích tự nhiên là 26,43 km², quy mô dân số là 3.908 người của xã Định Hải.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 3 có diện tích tự nhiên là 41,18 km², quy mô dân số là 18.330 người.

b) Phường Nghi Sơn 3 giáp các phường: Nghi Sơn 7, Nghi Sơn 2, Nghi Sơn 4, Nghi Sơn 5, xã Nghi Sơn 9 và Biển Đông.

4.4. Thành lập phường Nghi Sơn 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,62 km², quy mô dân số là 17.127 người của phường Hải Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,49 km², quy mô dân số là 11.960 người của xã Hải Nhân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,4 km², quy mô dân số là 8.336 người của phường Bình Minh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,67 km², quy mô dân số là 21.160 người của phường Hải Thanh.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 4 có diện tích tự nhiên là 32,18 km², quy mô dân số là 58.583 người.

b) Phường Nghi Sơn 4 giáp các phường: Nghi Sơn 3, Nghi Sơn 5, Nghi Sơn 6 và Biển Đông.

4.5. Thành lập phường Nghi Sơn 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 33,26 km², quy mô dân số là 16.177 người của phường Nguyên Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,6 km², quy mô dân số là 10.029 người của phường Xuân Lâm.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 5 có diện tích tự nhiên là 42,86 km², quy mô dân số là 26.206 người.

b) Phường Nghi Sơn 5 giáp các phường: Nghi Sơn 3, Nghi Sơn 4, Nghi Sơn 6, Nghi Sơn 7.

4.6. Thành lập phường Nghi Sơn 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,54 km², quy mô dân số là 14.982 người của phường Hải Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,44 km², quy mô dân số là 8.919 người của phường Tĩnh Hải; toàn bộ diện tích tự nhiên là 22,76 km², quy mô dân số là 9.769 người của phường Mai Lâm.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 6 có diện tích tự nhiên là 37,74 km², quy mô dân số là 33.670 người.

b) Phường Nghi Sơn 6 giáp các phường: Nghi Sơn 4, Nghi Sơn 5, Nghi Sơn 7, Nghi Sơn 8, xã Nghi Sơn 10 và Biển Đông.

4.7. Thành lập phường Nghi Sơn 7 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,52 km², quy mô dân số là 8.114 người của phường Trúc Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,88 km², quy mô dân số là 5.460 người của xã Tùng Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 19,19 km², quy mô dân số là 4.546 người của xã Phú Lâm và toàn bộ diện tích tự nhiên là 34,45 km², quy mô dân số là 5.830 người của xã Phú Sơn.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 7 có diện tích tự nhiên là 81,05 km², quy mô dân số là 23.950 người.

b) Phường Nghi Sơn 7 giáp các phường: Nghi Sơn 5, Nghi Sơn 6, các xã: Nghi Sơn 9, Nghi Sơn 10, Thanh Kỳ.

4.8. Thành lập phường Nghi Sơn 8 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 27,32 km², quy mô dân số là 11.922 người của phường Hải Thượng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,22 km², quy mô dân số là 10.922 người của xã Hải Hà; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,28 km², quy mô dân số là 10.095 người của xã Nghi Sơn.

a) Sau khi thành lập, phường Nghi Sơn 8 có diện tích tự nhiên là 42,82 km², quy mô dân số là 32.939 người.

b) Phường Nghi Sơn 8 giáp phường Nghi Sơn 6, xã Nghi Sơn 10 và tỉnh Nghệ An.

4.9. Thành lập xã Nghi Sơn 9 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 36,06 km², quy mô dân số là 15.319 người của xã Các Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,82 km², quy mô dân số là 6.143 người của xã Anh Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Nghi Sơn 9 có diện tích tự nhiên là 46,88 km², quy mô dân số là 21.462 người.

b) Xã Nghi Sơn 9 giáp các phường: Nghi Sơn 1, Nghi Sơn 2, Nghi Sơn 3, Nghi Sơn 7 và các xã: Tượng Lĩnh, Yên Mỹ.

4.10. Thành lập xã Nghi Sơn 10 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 37,29 km², quy mô dân số là 10.181 người của xã Tân Trường; toàn bộ diện tích tự nhiên là 30,87 km², quy mô dân số là 11.401 người của xã Trường Lâm.

a) Sau khi thành lập, xã Nghi Sơn 10 có diện tích tự nhiên là 68,16 km², quy mô dân số là 21.582 người.

b) Xã Nghi Sơn 10 giáp các phường: Nghi Sơn 6, Nghi Sơn 8, Nghi Sơn 7, xã Thanh Kỳ và tỉnh Nghệ An.

5. Huyện Hà Trung: Sắp xếp 18 xã, thị trấn còn lại (xã Hà Vinh thực hiện sắp xếp với các phường thuộc thị xã Bỉm Sơn) thành 05 xã

5.1. Thành lập xã Hà Trung 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,04 km², quy mô dân số là 4.358 người của xã Hà Đông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,12 km², quy mô dân số là 4.165 người của xã Hà Ngọc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,82 km², quy mô dân số là 9.387 người của xã Yên Sơn và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 5,11 km², quy mô dân số là 11.211 người của thị trấn Hà Trung (sau khi đã điều chỉnh địa giới hành chính vào xã Hà Trung 4) và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 2,05 km², quy mô dân số là 1.030 người của xã Hà Bình (khu vực các thôn: Xuân Sơn, Nhân Lý, Xuân Áng).

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 1 có diện tích tự nhiên là 34,14 km², quy mô dân số là 30.151 người.

b) Xã Hà Trung 1 giáp với các xã: Hà Trung 2, Hà Trung 4, Hà Trung 5, Triệu Lộc, Đông Thành.

5.2. Thành lập xã Hà Trung 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,18 km², quy mô dân số là 7.784 người của xã Hà Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 13,1 km², quy mô dân số là 5.368 người của xã Hà Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 13,99 km², quy mô dân số là 5.431 người của xã Hà Sơn và toàn bộ diện tích tự nhiên là 24,09 km², quy mô dân số là 10.150 người của thị trấn Hà Lĩnh.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 2 có diện tích tự nhiên là 69,36 km², quy mô dân số là 28.733 người.

b) Xã Hà Trung 2 giáp các xã: Hà Trung 1, Hà Trung 3, Hà Trung 4, Triệu Lộc, Vĩnh Lộc 3, Ngọc Trạo.

5.3. Thành lập xã Hà Trung 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,16 km², quy mô dân số là 7.213 người của xã Hà Bắc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,86 km², quy mô dân số là 4.986 người của xã Hà Giang và toàn bộ diện tích tự nhiên là 48,41 km², quy mô dân số là 11.048 người của thị trấn Hà Long.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 3 có diện tích tự nhiên là 65,43 km², quy mô dân số là 23.247 người.

b) Xã Hà Trung 3 giáp phường Bỉm Sơn 2; các xã: Hà Trung 2, Hà Trung 4, Ngọc Trạo và tỉnh Ninh Bình.

5.4. Thành lập xã Hà Trung 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,37 km², quy mô dân số là 8.105 người của xã Yên Dương; toàn bộ diện tích tự

nhiên là 11,83 km², quy mô dân số là 7.840 người của xã Hoạt Giang và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 7,13 km², quy mô dân số là 5.611 người của xã Hà Bình (sau khi đã điều chỉnh địa giới hành chính vào xã Hà Trung 1) và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,006 km², quy mô dân số là 05 người của thị trấn Hà Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 4 có diện tích tự nhiên là 27,34 km², quy mô dân số là 21.561 người.

b) Xã Hà Trung 4 giáp các xã: Hà Trung 1, Hà Trung 2, Hà Trung 3, Hà Trung 5, Nga Sơn 6 và các phường: Bim Sơn 1, Bim Sơn 2.

5.5. Thành lập xã Hà Trung 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,07 km², quy mô dân số là 5.466 người của xã Lĩnh Toại; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,03 km², quy mô dân số là 4.599 người của xã Hà Hải; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,5 km², quy mô dân số là 5.571 người của xã Hà Châu; toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,88 km², quy mô dân số là 9.252 người của xã Thái Lai.

a) Sau khi thành lập, xã Hà Trung 5 có diện tích tự nhiên là 30,48 km², quy mô dân số là 24.888 người.

b) Xã Hà Trung 5 giáp các xã: Hà Trung 1, Hà Trung 4, Nga Sơn 2, Nga Sơn 6, Hoa Lộc.

6. Huyện Hậu Lộc: Sắp xếp 22 xã, thị trấn thành 05 xã

6.1. Thành lập xã Triệu Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,91 km², quy mô dân số là 10.225 người của xã Triệu Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,72 km², quy mô dân số là 5.736 người của xã Đại Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,64 km², quy mô dân số là 10.425 người của xã Tiến Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Triệu Lộc có diện tích tự nhiên là 29,27 km², quy mô dân số là 26.386 người.

b) Xã Triệu Lộc giáp các xã: Hà Trung 2, Hà Trung 3, Đông Thành, Hoằng Hóa 6, Hoằng Hóa 7, Hoằng Hóa 8.

6.2. Thành lập xã Đông Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,53 km², quy mô dân số là 4.757 người của xã Đồng Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,89 km², quy mô dân số là 7.752 người của xã Thành Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,58 km², quy mô dân số là 8.586 người của xã Cầu Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,38 km², quy mô dân số là 9.212 người của xã Tuy Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Đông Thành có diện tích tự nhiên là 26,38 km², quy mô dân số là 30.307 người.

b) Xã Đông Thành giáp các xã: Hà Trung 3, Hà Trung 4, Hoa Lộc, Triệu Lộc, Hậu Lộc.

6.3. Thành lập xã Hậu Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,53 km², quy mô dân số là 8.371 người của xã Thuận Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là



3,81 km², quy mô dân số là 5.305 người của xã Mỹ Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,68 km², quy mô dân số là 5.629 người của xã Lộc Sơn và toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,9 km², quy mô dân số là 14.010 người của thị trấn Hậu Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Hậu Lộc có diện tích tự nhiên là 24,92 km², quy mô dân số là 33.315 người.

b) Xã Hậu Lộc giáp các xã: Đông Thành, Hoa Lộc, Triệu Lộc, Hoằng Hóa 1, Hoằng Hóa 6.

6.4. Thành lập xã Hoa Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,95 km², quy mô dân số là 4.769 người của xã Liên Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,4 km², quy mô dân số là 5.190 người của xã Quang Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,79 km², quy mô dân số là 5.722 người của xã Hoa Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,35 km², quy mô dân số là 7.108 người của xã Phú Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,02 km², quy mô dân số là 5.659 người của xã Xuân Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,18 km², quy mô dân số là 12.969 người của xã Hòa Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Hoa Lộc có diện tích tự nhiên là 34,69 km², quy mô dân số là 41.417 người.

b) Xã Hoa Lộc giáp các xã: Vạn Lộc, Đông Thành, Hậu Lộc, Hoằng Hóa 1, Hoằng Hóa 2, Hà Trung 4, Nga Sơn 2.

6.5. Thành lập xã Vạn Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,69 km², quy mô dân số là 15.893 người của xã Minh Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,36 km², quy mô dân số là 10.160 người của xã Hải Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,4 km², quy mô dân số là 14.862 người của xã Hưng Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 0,94 km², quy mô dân số là 19.906 người của xã Ngư Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,01 km², quy mô dân số là 9.766 người của xã Đa Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Vạn Lộc có diện tích tự nhiên là 28,4 km², quy mô dân số là 70.587 người.

b) Xã Vạn Lộc giáp các xã: Nga Sơn 1, Nga Sơn 2, Nga Sơn 5, Hoa Lộc, Hoằng Hóa 2 và Biền Đông.

7. Huyện Nga Sơn: Sắp xếp 23 xã, thị trấn thành 06 xã

7.1. Thành lập xã Nga Sơn 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,86 km², quy mô dân số là 5.844 người của xã Nga Yên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,47 km², quy mô dân số là 6.283 người của xã Nga Thanh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,25 km², quy mô dân số là 13.753 người của xã Nga Hiệp; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,48 km², quy mô dân số là 6.374 người của xã Nga Thủy và toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,08 km², quy mô dân số là 14.922 người của thị trấn Nga Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 1 có diện tích tự nhiên là 27,14 km², quy mô dân số là 47.176 người.

b) Xã Nga Sơn 1 giáp các xã: Nga Sơn 2, Nga Sơn 3, Nga Sơn 4, Nga Sơn 6, Vạn Lộc.

7.2. Thành lập xã Nga Sơn 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,17 km², quy mô dân số là 6.014 người của xã Nga Văn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,9 km², quy mô dân số là 4.469 người của xã Nga Thắng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,53 km², quy mô dân số là 10.225 người của xã Nga Phụng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,92 km², quy mô dân số là 5.834 người của xã Nga Thạch.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 2 có diện tích tự nhiên là 27,52 km², quy mô dân số là 26.542 người.

b) Xã Nga Sơn 2 giáp các xã: Nga Sơn 1, Nga Sơn 6, Hà Trung 5, Hoa Lộc.

7.3. Thành lập xã Nga Sơn 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,33 km², quy mô dân số là 6.412 người của xã Nga Hải; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,53 km², quy mô dân số là 4.478 người của xã Nga Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,92 km², quy mô dân số là 6.213 người của xã Nga Giáp; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,5 km², quy mô dân số là 9.960 người của xã Nga Liên.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 3 có diện tích tự nhiên là 19,28 km², quy mô dân số là 27.063 người.

b) Xã Nga Sơn 3 giáp các xã: Nga Sơn 1, Nga Sơn 4, Nga Sơn 5, Nga Sơn 6.

7.4. Thành lập xã Nga Sơn 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,82 km², quy mô dân số là 6.036 người của xã Nga Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,14 km², quy mô dân số là 7.705 người của xã Nga Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,58 km², quy mô dân số là 7.788 người của xã Nga Thái.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 4 có diện tích tự nhiên là 28,54 km², quy mô dân số là 21.529 người.

b) Xã Nga Sơn 4 giáp các xã: Nga Sơn 1, Nga Sơn 3, Nga Sơn 5 và tỉnh Ninh Bình.

7.5. Thành lập xã Nga Sơn 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,04 km², quy mô dân số là 8.602 người của xã Nga Điền; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,77 km², quy mô dân số là 7.159 người của xã Nga Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,29 km², quy mô dân số là 9.189 người của xã Nga An.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 5 có diện tích tự nhiên là 28,10 km², quy mô dân số là 24.950 người.

b) Xã Nga Sơn 5 giáp các xã: Nga Sơn 3, Nga Sơn 4, Nga Sơn 6 và tỉnh Ninh Bình.

7.6. Thành lập xã Nga Sơn 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,67 km², quy mô dân số là 5.608 người của xã Ba Đình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,77 km², quy mô dân số là 4.822 người của xã Nga Vịnh; toàn bộ diện tích tự

nhiên là 4,76 km², quy mô dân số là 4.857 người của xã Nga Trường; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,02 km², quy mô dân số là 5.409 người của xã Nga Thiện.

a) Sau khi thành lập, xã Nga Sơn 6 có diện tích tự nhiên là 27,22 km², quy mô dân số là 20.696 người.

b) Xã Nga Sơn 6 giáp các xã: Nga Sơn 1, Nga Sơn 2, Nga Sơn 3, Nga Sơn 5, Bím Sơn 1, Hà Trung 5 và tỉnh Ninh Bình.

8. Huyện Hoằng Hóa: Sắp xếp 36 xã, thị trấn thành 08 xã

8.1. Thành lập xã Hoằng Hóa 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,44 km², quy mô dân số là 7.787 người của xã Hoằng Đức; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,94 km², quy mô dân số là 5.408 người của xã Hoằng Đồng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,89 km², quy mô dân số là 6.272 người của xã Hoằng Đạo; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,27 km², quy mô dân số là 4.438 người của xã Hoằng Hà; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,88 km², quy mô dân số là 5.393 người của xã Hoằng Đạt và toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,74 km², quy mô dân số là 14.533 người của thị trấn Bút Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Hoằng Hóa 1 có diện tích tự nhiên là 35,16 km², quy mô dân số là 43.831 người.

b) Xã Hoằng Hóa 1 giáp phường Nguyệt Viên và các xã: Hoằng Hóa 2, Hoằng Hóa 3, Hoằng Hóa 4, Hoằng Hóa 5, Hoằng Hóa 6, Hậu Lộc và Hoa Lộc.

8.2. Thành lập xã Hoằng Hóa 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,91 km², quy mô dân số là 4.637 người của xã Hoằng Yến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,31 km², quy mô dân số là 7.270 người của xã Hoằng Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,8 km², quy mô dân số là 5.409 người của xã Hoằng Hải; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,77 km², quy mô dân số là 12.371 người của xã Hoằng Trường.

a) Sau khi thành lập, xã Hoằng Hóa 2 có diện tích tự nhiên là 23,79 km², quy mô dân số là 29.687 người.

b) Xã Hoằng Hóa 2 giáp các xã: Hoằng Hóa 1, Hoằng Hóa 3, Hoa Lộc, Vạn Lộc và Biển Đông.

8.3. Thành lập xã Hoằng Hóa 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,34 km², quy mô dân số là 5.962 người của xã Hoằng Đông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,07 km², quy mô dân số là 12.488 người của xã Hoằng Thanh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,83 km², quy mô dân số là 8.211 người của xã Hoằng Ngọc và toàn bộ diện tích tự nhiên là 09 km², quy mô dân số là 11.725 người của xã Hoằng Phú.

a) Sau khi thành lập, xã Hoằng Hóa 3 có diện tích tự nhiên là 23,24 km², quy mô dân số là 38.386 người.

b) Xã Hoàng Hóa 3 giáp các xã: Hoàng Hóa 1, Hoàng Hóa 2, Hoàng Hóa 5 và Biển Đông

8.4. Thành lập xã Hoàng Hóa 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,33 km², quy mô dân số là 8.072 người của xã Hoàng Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,85 km², quy mô dân số là 5.118 người của xã Hoàng Thái; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,54 km², quy mô dân số là 6.513 người của xã Hoàng Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,59 km², quy mô dân số là 5.493 người của xã Hoàng Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,54 km², quy mô dân số là 5.409 người của xã Hoàng Trạch và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,72 km², quy mô dân số là 5.672 người của xã Hoàng Tân.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 4 có diện tích tự nhiên là 20,57 km², quy mô dân số là 36.277 người.

b) Xã Hoàng Hóa 4 giáp các phường: Quảng Phú, Nguyệt Viên, Sầm Sơn 1 và các xã: Hoàng Hóa 1 và Hoàng Hóa 5.

8.5. Thành lập xã Hoàng Hóa 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,02 km², quy mô dân số là 8.883 người của xã Hoàng Thắng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,09 km², quy mô dân số là 8.389 người của xã Hoàng Phong; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,85 km², quy mô dân số là 6.870 người của xã Hoàng Lưu và toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,35 km², quy mô dân số là 9.715 người của xã Hoàng Châu.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 5 có diện tích tự nhiên là 33,31 km², quy mô dân số là 33.857 người.

b) Xã Hoàng Hóa 5 giáp các xã: Hoàng Hóa 1, Hoàng Hóa 3, Hoàng Hóa 4 và các phường: Sầm Sơn 1, Quảng Phú.

8.6. Thành lập xã Hoàng Hóa 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,72 km², quy mô dân số là 7.262 người của xã Hoàng Trinh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,7 km², quy mô dân số là 7.301 người của xã Hoàng Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,06 km², quy mô dân số là 6.809 người của xã Hoàng Xuyên và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,42 km², quy mô dân số là 6.195 người của xã Hoàng Cát.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 6 có diện tích tự nhiên là 21,9 km², quy mô dân số là 27.567 người.

b) Xã Hoàng Hóa 6 giáp các xã: Hoàng Hóa 1, Hoàng Hóa 7, Hoàng Hóa 8, Triệu Lộc, Hậu Lộc và phường Nguyệt Viên.

8.7. Thành lập Xã Hoàng Hóa 7 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,06 km², quy mô dân số là 5.402 người của xã Hoàng Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,58 km², quy mô dân số là 4.777 người của xã Hoàng Quý; toàn bộ diện tích tự nhiên là 2,8 km², quy mô dân số là 6.946 người của xã Hoàng Kim

và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,91 km², quy mô dân số là 5.881 người của xã Hoàng Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 7 có diện tích tự nhiên là 15,35 km², quy mô dân số là 23.006 người.

b) Xã Hoàng Hóa 7 giáp các xã: Hoàng Hóa 6, Hoàng Hóa 8, Triệu Lộc.

8.8. Thành lập xã Hoàng Hóa 8 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 13,46 km², quy mô dân số là 8.200 người của xã Hoàng Xuân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,54 km², quy mô dân số là 10.515 người của xã Hoàng Giang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,15 km², quy mô dân số là 7.800 người của xã Hoàng Quỳnh và toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,38 km², quy mô dân số là 6.018 người của xã Hoàng Hợp.

a) Sau khi thành lập, xã Hoàng Hóa 8 có diện tích tự nhiên là 30,53 km², quy mô dân số là 32.533 người.

b) Xã Hoàng Hóa 8 giáp các phường: Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên và các xã: Hoàng Hóa 6, Hoàng Hóa 7, Triệu Lộc.

9. Huyện Quảng Xương: Sắp xếp 25 xã, thị trấn còn lại (xã Quảng Giao thực hiện sắp xếp với các phường, xã thuộc thành phố Sầm Sơn) thành 07 xã

9.1. Thành lập xã Lưu Vệ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,33 km², quy mô dân số là 7.662 người của xã Quảng Đức; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,87 km², quy mô dân số là 6.896 người của xã Quảng Định; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,64 km², quy mô dân số là 25.823 người của thị trấn Tân Phong.

a) Sau khi thành lập, xã Lưu Vệ có diện tích tự nhiên là 26,84 km² và quy mô dân số là 40.381 người.

b) Xã Lưu Vệ giáp các xã: Quảng Yên, Quảng Ninh và Quảng Ngọc và các phường: Sầm Sơn 2, Quảng Phú.

9.2. Thành lập xã Quảng Yên trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,88 km², quy mô dân số là 6.692 người của xã Quảng Trạch; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,38 km², quy mô dân số là 7.758 người của xã Quảng Yên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,37 km², quy mô dân số là 7.105 người của xã Quảng Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,29 km², quy mô dân số là 6.213 người của xã Quảng Long.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Yên có diện tích tự nhiên là 24,92 km², quy mô dân số là 27.768 người.

b) Xã Quảng Yên giáp các xã: Lưu Vệ, Trung Chính, Thắng Lợi, Quảng Ngọc và các phường: Đông Quang, Quảng Phú.

9.3. Thành lập xã Quảng Ngọc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,99 km², quy mô dân số là 7.337 người của xã Quảng Hợp; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,78 km², quy mô dân số là 6.149 người của xã Quảng Văn; toàn bộ diện

tích tự nhiên là 8,87 km², quy mô dân số là 10.593 người của xã Quảng Ngọc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,75 km², quy mô dân số là 9.509 người của xã Quảng Phúc.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Ngọc có diện tích tự nhiên là 34,39 km², quy mô dân số là 33.588 người.

b) Xã Quảng Ngọc giáp các xã: Quảng Ninh, Quảng Bình, Thăng Lợi, Trường Văn, Nông Công, Quảng Chính, Lưu Vệ, Quảng Yên.

9.4. Thành lập xã Quảng Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,22 km², quy mô dân số là 6.978 người của xã Quảng Ninh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,79 km², quy mô dân số là 8.193 người của xã Quảng Nhân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,09 km², quy mô dân số là 11.409 người của xã Quảng Hải.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Ninh có diện tích tự nhiên là 17,1 km², quy mô dân số là 26.580 người.

b) Xã Quảng Ninh giáp phường Sầm Sơn 2 và các xã: Quảng Ngọc, Quảng Bình, Lưu Vệ và Biển Đông.

9.5. Thành lập xã Quảng Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,13 km², quy mô dân số là 7.708 người của xã Quảng Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,93 km², quy mô dân số là 10.367 người của xã Quảng Lưu; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,44 km², quy mô dân số là 8.365 người của xã Quảng Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,01 km², quy mô dân số là 11.573 người của xã Quảng Thái.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Bình có diện tích tự nhiên là 23,51 km², quy mô dân số là 38.013 người.

b) Xã Quảng Bình giáp các xã: Quảng Ngọc, Tiên Trang, Quảng Chính, Quảng Ninh và Biển Đông.

9.6. Thành lập xã Tiên Trang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,33 km², quy mô dân số là 13.716 người của xã Tiên Trang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,43 km², quy mô dân số là 8.905 người của xã Quảng Thạch; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,99 km², quy mô dân số là 18.188 người của xã Quảng Nham.

a) Sau khi thành lập, xã Tiên Trang có diện tích tự nhiên là 17,75 km², quy mô dân số là 40.809 người.

b) Xã Tiên Trang giáp các xã: Quảng Chính, Quảng Bình; phường Nghi Sơn và Biển Đông.

9.7. Thành lập xã Quảng Chính trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,87 km², quy mô dân số là 7.021 người của xã Quảng Trường; toàn bộ diện

tích tự nhiên là 6,42 km², quy mô dân số là 8.012 người của xã Quảng Khê; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,36 km², quy mô dân số là 8.404 người của xã Quảng Chính; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,49 km², quy mô dân số là 7.328 người của xã Quảng Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Quảng Chính có diện tích tự nhiên là 26,14 km², quy mô dân số là 30.765 người.

b) Xã Quảng Chính giáp các xã: Tiên Trang, Quảng Ngọc, Trường Văn, Quảng Bình; phường Nghi Sơn 1 và Biển Đông.

10. Huyện Nông Công: Sắp xếp 29 xã, thị trấn và một phần địa giới hành chính của xã Thanh Tân thuộc huyện Như Thanh thành 07 xã

10.1. Thành lập xã Nông Công trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,32 km², quy mô dân số là 8.574 người của xã Vạn Thắng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,16 km², quy mô dân số là 7.011 người của xã Vạn Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,27 km², quy mô dân số là 5.304 người của xã Vạn Thiện; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,63 km², quy mô dân số là 7.136 người của xã Minh Nghĩa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,76 km², quy mô dân số là 6.413 người của xã Minh Khôi; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,56 km², quy mô dân số là 16.001 người của thị trấn Nông Công.

a) Sau khi thành lập, xã Nông Công có diện tích tự nhiên là 50,70 km², quy mô dân số là 50.439 người.

b) Xã Nông Công giáp các xã: Thắng Lợi, Trường Văn, Thắng Bình, Quảng Ngọc, Mậu Lâm.

10.2. Thành lập xã Thắng Lợi trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,48 km², quy mô dân số là 4.900 người của xã Trung Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,46 km², quy mô dân số là 10.458 người của xã Tế Nông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,99 km², quy mô dân số là 6.102 người của xã Tế Thắng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,33 km², quy mô dân số là 6.449 người của xã Tế Lợi.

a) Sau khi thành lập, xã Thắng Lợi có diện tích tự nhiên là 40,26 km², quy mô dân số là 27.909 người.

b) Xã Thắng Lợi giáp các xã: Nông Công, Trung Chính, Như Thanh, Quảng Yên, Mậu Lâm.

10.3. Thành lập xã Trung Chính trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,05 km², quy mô dân số là 5.454 người của xã Tân Phúc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,06 km², quy mô dân số là 4.959 người của xã Tân Thọ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,76 km², quy mô dân số là 5.851 người của xã Tân Khang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,09 km², quy mô dân số là 8.119 người của xã Trung Chính; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,91 km², quy mô dân số là 4.913 người của

xã Hoàng Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,22 km², quy mô dân số là 6.144 người của xã Hoàng Giang.

a) Sau khi thành lập, xã Trung Chính có diện tích tự nhiên là 44,09 km², quy mô dân số là 35.440 người.

b) Xã Trung Chính giáp các xã: Quảng Yên, Thắng Lợi, Yên Thọ, Mậu Lâm và phường Đông Quang.

10.4. Thành lập xã Trường Văn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,21 km², quy mô dân số là 4.477 người của xã Trường Minh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,11 km², quy mô dân số là 5.015 người của xã Trường Trung; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,77 km², quy mô dân số là 5.050 người của xã Trường Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,23 km², quy mô dân số là 7.627 người của xã Trường Giang.

a) Sau khi thành lập, xã Trường Văn có diện tích tự nhiên là 28,32 km², quy mô dân số là 22.169 người.

b) Xã Trường Văn giáp các xã: Nông Công, Thắng Bình, Tượng Lĩnh, Quảng Ngọc, Quảng Chính và phường Nghi Sơn 1.

10.5. Thành lập xã Thắng Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,86 km², quy mô dân số là 14.818 người của xã Thắng Long; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,05 km², quy mô dân số là 5.919 người của xã Thắng Thọ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,82 km², quy mô dân số là 8.127 người của xã Thắng Bình.

a) Sau khi thành lập, xã Thắng Bình có diện tích tự nhiên là 34,73 km², quy mô dân số là 28.864 người.

b) Xã Thắng Bình giáp các xã: Nông Công, Trường Văn, Tượng Lĩnh, Công Chính, Yên Thọ.

10.6. Thành lập xã Tượng Lĩnh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,02 km², quy mô dân số là 7.200 người của xã Tượng Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,61 km², quy mô dân số là 5.196 người của xã Tượng Lĩnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,6 km², quy mô dân số là 5.629 người của xã Tượng Văn.

a) Sau khi thành lập, xã Tượng Lĩnh có diện tích tự nhiên là 33,23 km², quy mô dân số là 18.025 người.

b) Xã Tượng Lĩnh giáp các xã: Trường Văn, Thắng Bình, Công Chính và phường Nghi Sơn 1.

10.7. Thành lập xã Công Chính trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,6 km², quy mô dân số là 11.055 người của xã Công Liêm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 13,74 km², quy mô dân số là 8.592 người của xã Công Chính; toàn bộ diện tích tự nhiên là 24,24 km², quy mô dân số là 9.105 người của xã Yên Mỹ và

điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,66 km², quy mô dân số là 449 người của xã Thanh Tân thuộc huyện Như Thanh (thôn Khả La).

a) Sau khi thành lập, xã Công Chính có diện tích tự nhiên là 54,24 km², quy mô dân số là 29.201 người.

b) Xã Công Chính giáp các xã: Thăng Bình, Tượng Lĩnh, Thanh Kỳ, Yên Thọ.

11. Huyện Thiệu Hóa: Sắp xếp 21 xã, thị trấn còn lại và một phần địa giới hành chính của xã Thiệu Long thành 05 xã (02 xã: Tân Châu, Thiệu Giao thực hiện sắp xếp với phường, xã thuộc thành phố Thanh Hóa)

11.1. Thành lập xã Thiệu Hóa trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,63 km², quy mô dân số là 5.382 người của xã Thiệu Phúc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,68 km², quy mô dân số là 8.113 người của xã Thiệu Công; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,62 km², quy mô dân số là 9.304 người của xã Thiệu Nguyên và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 6,5 km², quy mô dân số là 7.145 người của xã Thiệu Long (sau khi điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,2 km² và quy mô dân số là 737 người thuộc thôn Tiên Nông vào xã Yên Định 7) và điều chỉnh diện tích tự nhiên 11,73 km², quy mô dân số là 18.926 người của thị trấn Thiệu Hóa (thị trấn Vạn Hà và xã Thiệu Phú cũ - sau khi đã điều chỉnh diện tích tự nhiên 0,32 km² khu vực Đồng Ngồn vào xã Thiệu Quang và xã Thiệu Đô vào xã Thiệu Trung).

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Hóa có diện tích tự nhiên là 36,16 km², quy mô dân số là 48.870 người.

b) Xã Thiệu Hóa giáp các xã: Thiệu Quang, Thiệu Tiến, Thiệu Trung, Thiệu Toán, Yên Định 7 và phường Đông Tiến.

11.2. Thành lập xã Thiệu Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,81 km², quy mô dân số là 8.704 người của xã Thiệu Duy; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,07 km², quy mô dân số là 7.543 người của xã Thiệu Hợp; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,89 km², quy mô dân số là 3.951 người của xã Thiệu Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,51 km², quy mô dân số là 7.459 người của xã Thiệu Giang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,85 km², quy mô dân số là 6.032 người của xã Thiệu Quang và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 0,32 km² của thị trấn Thiệu Hóa (khu vực Đồng Ngồn).

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Quang có diện tích tự nhiên là 35,45 km², quy mô dân số là 33.689 người.

b) Xã Thiệu Quang giáp các xã: Thiệu Hóa, Yên Định 7 và Hoằng Hóa 8 và phường Đông Tiến.

11.3. Thành lập xã Thiệu Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,47 km², quy mô dân số là 6.184 người của xã Thiệu Ngọc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,05 km², quy mô dân số là 6.415 người của xã Thiệu Vũ; toàn bộ diện

tích tự nhiên là 5,52 km², quy mô dân số là 6.113 người của xã Thiệu Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,64 km², quy mô dân số là 6.671 người của xã Thiệu Tiến.

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Tiến có diện tích tự nhiên là 23,68 km², quy mô dân số là 25.383 người.

b) Xã Thiệu Tiến giáp các xã: Thiệu Hóa, Thiệu Toán, Yên Định 1, Xuân Lập.

11.4. Thành lập xã Thiệu Toán trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,32 km², quy mô dân số là 6.003 người của xã Thiệu Toán; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,06 km², quy mô dân số là 5.412 người của xã Thiệu Chính; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,6 km², quy mô dân số là 6.531 người của xã Thiệu Hoà; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,41 km², quy mô dân số là 11.969 người của thị trấn Hậu Hiền.

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Toán có diện tích tự nhiên là 28,39 km², quy mô dân số là 29.915 người.

b) Xã Thiệu Toán giáp các xã: Thiệu Hóa, Thiệu Trung, Thiệu Tiến, Triệu Sơn, Thọ Phú, Thọ Long, Thọ Xuân.

11.5. Thành lập xã Thiệu Trung trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,9 km², quy mô dân số là 6.235 người của xã Thiệu Trung; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,7 km², quy mô dân số là 4.906 người của xã Thiệu Vận; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,13 km², quy mô dân số là 5.734 người của xã Thiệu Lý; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,93 km², quy mô dân số là 5.987 người của xã Thiệu Viên và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 5,16 km², quy mô dân số là 9.290 người thị trấn Thiệu Hóa (xã Thiệu Đô cũ).

a) Sau khi thành lập, xã Thiệu Trung có diện tích tự nhiên là 21,82 km², quy mô dân số là 32.152 người.

b) Xã Thiệu Trung giáp các xã: Thiệu Hóa, Thiệu Toán, Triệu Sơn và các phường: Đông Tiến, Đông Sơn.

12. Huyện Yên Định: Sắp xếp 25 xã, thị trấn và một phần địa giới hành chính của xã Thiệu Long thuộc huyện Thiệu Hóa thành 07 xã

12.1. Thành lập xã Yên Định 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,75 km², quy mô dân số là 8.975 người của xã Định Liên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,39 km², quy mô dân số là 5.894 người của xã Định Long; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,04 km², quy mô dân số là 9.214 người của xã Định Tăng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,24 km², quy mô dân số là 14.513 người của thị trấn Quán Lào.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 1 có diện tích tự nhiên là 29,42 km², quy mô dân số là 38.596 người.



b) Xã Yên Định 1 giáp các xã: Yên Định 2, Yên Định 5, Yên Định 6, Yên Định 7, Thiệu Tiến, Vĩnh Lộc 3.

12.2. Thành lập xã Yên Định 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,27 km², quy mô dân số là 6.934 người của xã Yên Trung; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,69 km², quy mô dân số là 9.870 người của xã Yên Trường; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,77 km², quy mô dân số là 6.625 người của xã Yên Phong; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,22 km², quy mô dân số là 5.885 người của xã Yên Thái.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 2 có diện tích tự nhiên là 26,95 km², quy mô dân số là 29.314 người.

b) Xã Yên Định 2 giáp các xã: Vĩnh Lộc 1, Yên Định 1, Yên Định 3, Yên Định 4, Yên Định 5.

12.3. Thành lập xã Yên Định 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 16,48 km², quy mô dân số là 4.761 người của xã Yên Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,7 km², quy mô dân số là 4.780 người của xã Yên Tâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,43 km², quy mô dân số là 5.423 người của thị trấn Thống Nhất.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 3 có diện tích tự nhiên là 42,61 km², quy mô dân số là 14.964 người.

b) Xã Yên Định 3 giáp các xã: Yên Định 2, Yên Định 4, Xuân Tín, Xuân Lập, Ngọc Lặc 3, Ngọc Lặc 4.

12.4. Thành lập xã Yên Định 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,2 km², quy mô dân số là 7.135 người của xã Yên Thọ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,25 km², quy mô dân số là 7.413 người của thị trấn Yên Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 13,56 km², quy mô dân số là 14.001 người của thị trấn Quý Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 4 có diện tích tự nhiên là 38,01 km², quy mô dân số là 28.549 người.

b) Xã Yên Định 4 giáp các xã: Vĩnh Lộc 1, Vĩnh Lộc 2, Cẩm Vân, Yên Định 2, Yên Định 3, Ngọc Lặc 3.

12.5. Thành lập xã Yên Định 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,22 km², quy mô dân số là 6.465 người của xã Yên Hùng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,48 km², quy mô dân số là 6.364 người của xã Yên Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,97 km², quy mô dân số là 10.740 người của xã Yên Ninh.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 5 có diện tích tự nhiên là 24,67 km², quy mô dân số là 23.569 người.

b) Xã Yên Định 5 giáp các xã: Xuân Lập, Yên Định 1, Yên Định 2, Yên Định 3.

12.6. Thành lập xã Yên Định 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,03 km², quy mô dân số là 5.791 người của xã Định Hải; toàn bộ diện tích tự

nhiên là 6,91 km², quy mô dân số là 7.270 người của xã Định Hưng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,58 km², quy mô dân số là 7.289 người của xã Định Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,15 km², quy mô dân số là 8.056 người của xã Định Tiến.

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 6 có diện tích tự nhiên là 30,67 km², quy mô dân số là 28.406 người.

b) Xã Yên Định 6 giáp các xã: Vĩnh Lộc 3, Vĩnh Lộc 4, Yên Định 1, Yên Định 7.

12.7. Thành lập xã Yên Định 7 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,66 km², quy mô dân số là 7.485 người của xã Định Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,92 km², quy mô dân số là 8.423 người của xã Định Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,53 km², quy mô dân số là 4.743 người của xã Định Công; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,4 km², quy mô dân số là 7.025 người của xã Định Thành và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 1,20 km², quy mô dân số là 737 người của xã Thiệu Long thuộc huyện Thiệu Hóa (thôn Tiên Nông).

a) Sau khi thành lập, xã Yên Định 7 có diện tích tự nhiên là 37,71 km², quy mô dân số là 28.413 người.

b) Xã Yên Định 7 giáp các xã: Yên Định 1, Yên Định 6, Vĩnh Lộc 3, Thiệu Quang, Thiệu Hóa, Hà Trung 2, Hoằng Hóa 3.

13. Huyện Thọ Xuân: Sắp xếp 30 xã, thị trấn thành 08 xã

13.1. Thành lập xã Thọ Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,33 km², quy mô dân số là 12.759 người của xã Xuân Hồng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,13 km², quy mô dân số là 5.289 người của xã Xuân Trường; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,17 km², quy mô dân số là 5.750 người của xã Xuân Giang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,77 km², quy mô dân số là 10.548 người của thị trấn Thọ Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Xuân có diện tích tự nhiên là 27,4 km², quy mô dân số là 34.346 người.

b) Xã Thọ Xuân giáp các xã: Thọ Long, Sao Vàng, Xuân Hòa, Xuân Tín, Xuân Lập, Thiệu Toán.

13.2. Thành lập xã Thọ Long trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,7 km², quy mô dân số là 5.700 người của xã Thọ Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,92 km², quy mô dân số là 5.285 người của xã Xuân Phong; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,43 km², quy mô dân số là 8.476 người của xã Nam Giang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,92 km², quy mô dân số là 6.475 người của xã Bắc Lương; toàn bộ diện tích tự nhiên là 3,16 km², quy mô dân số là 5.165 người của xã Tây Hồ.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Long có diện tích tự nhiên là 22,13 km², quy mô dân số là 31.101 người.

b) Xã Thọ Long giáp các xã: Thọ Xuân, Sao Vàng, Thọ Ngọc, Thọ Phú, Thiệu Toán.

13.3. Thành lập xã Xuân Hòa trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,68 km², quy mô dân số là 7.355 người của xã Xuân Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,09 km², quy mô dân số là 7.414 người của xã Thọ Hải; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,13 km², quy mô dân số là 5.978 người của xã Thọ Diên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,44 km², quy mô dân số là 5.908 người của xã Xuân Hưng.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Hòa có diện tích tự nhiên là 28,34 km², quy mô dân số là 26.655 người.

b) Xã Xuân Hòa giáp các xã: Thọ Xuân, Sao Vàng, Thọ Lập và Xuân Tín.

13.4. Thành lập xã Sao Vàng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 21,45 km², quy mô dân số là 10.707 người của xã Thọ Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 31,76 km², quy mô dân số là 8.758 người của xã Xuân Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,37 km², quy mô dân số là 13.605 người của xã Xuân Sinh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,69 km², quy mô dân số là 11.573 người của thị trấn Sao Vàng.

a) Sau khi thành lập, xã Sao Vàng có diện tích tự nhiên là 89,27 km², quy mô dân số là 44.643 người.

b) Xã Sao Vàng giáp các xã: Xuân Hòa, Thọ Xuân, Thọ Long, Lam Sơn, Thọ Lập, Thọ Ngọc, Thọ Bình, Luận Thành.

13.5. Thành lập xã Lam Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,77 km², quy mô dân số là 8.805 người của xã Xuân Bái; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,21 km², quy mô dân số là 10.662 người của xã Thọ Xương; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,92 km², quy mô dân số là 13.650 người của thị trấn Lam Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Lam Sơn có diện tích tự nhiên là 24,90 km², quy mô dân số là 33.117 người.

b) Xã Lam Sơn giáp các xã: Sao Vàng, Thọ Lập, Thường Xuân, Luận Thành, Ngọc Lặc 6.

13.6. Thành lập xã Thọ Lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,17 km², quy mô dân số là 6.617 người của xã Thọ Lập; toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,62 km², quy mô dân số là 10.351 người của xã Thuận Minh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,02 km², quy mô dân số là 10.881 người của xã Xuân Thiên.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Lập có diện tích tự nhiên là 33,81 km², quy mô dân số là 27.849 người.

b) Xã Thọ Lập giáp các xã: Xuân Hòa, Sao Vàng, Lam Sơn, Xuân Tín, Ngọc Lặc 6.

13.7. Thành lập xã Xuân Tín trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,13 km², quy mô dân số là 8.057 người của xã Quảng Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,36 km², quy mô dân số là 8.940 người của xã Xuân Tín; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,44 km², quy mô dân số là 9.534 người của xã Phú Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Tín có diện tích tự nhiên là 31,93 km², quy mô dân số là 26.531 người.

b) Xã Xuân Tín giáp các xã: Xuân Lập, Thọ Xuân, Xuân Hòa, Thọ Lập, Ngọc Lặc 3, Ngọc Lặc 4, Yên Định 3.

13.8. Thành lập xã Xuân Lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,12 km², quy mô dân số là 10.021 người của xã Xuân Lập; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,32 km², quy mô dân số là 5.365 người của xã Xuân Minh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,31 km², quy mô dân số là 6.495 người của xã Xuân Lai; toàn bộ diện tích tự nhiên là 13,74 km², quy mô dân số là 14.332 người của xã Trường Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Lập có diện tích tự nhiên là 34,49 km², quy mô dân số là 36.213 người.

b) Xã Xuân Lập giáp các xã: Thọ Xuân, Xuân Tín, Yên Định 3, Yên Định 5, Thiệu Tiến.

14. Huyện Vĩnh Lộc: Sắp xếp 13 xã, thị trấn thành 03 xã

14.1. Thành lập xã Vĩnh Lộc 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,07 km², quy mô dân số là 10.217 người của xã Ninh Khang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,74 km², quy mô dân số là 6.216 người của xã Vĩnh Phúc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,73 km², quy mô dân số là 6.336 người của xã Vĩnh Hưng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,99 km², quy mô dân số là 7.560 người của xã Vĩnh Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,41 km², quy mô dân số là 10.015 người của thị trấn Vĩnh Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Vĩnh Lộc 1 có diện tích tự nhiên là 56,94 km², quy mô dân số là 40.344 người.

b) Xã Vĩnh Lộc 1 giáp các xã: Vĩnh Lộc 2, Vĩnh Lộc 3, Yên Định 2, Thạch Bình.

14.2. Thành lập xã Vĩnh Lộc 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,16 km², quy mô dân số là 5.125 người của xã Vĩnh Quang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,36 km², quy mô dân số là 6.650 người của xã Vĩnh Yên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,88 km², quy mô dân số là 10.184 người của xã Vĩnh Long; toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,96 km², quy mô dân số là 5.481 người của xã Vĩnh Tiến.

a) Sau khi thành lập, xã Vĩnh Lộc 2 có diện tích tự nhiên là 35,36 km², quy mô dân số là 27.440 người.

b) Xã Vĩnh Lộc 2 giáp các xã: Vĩnh Lộc 1, Kim Tân, Cẩm Tân, Yên Định 4.

14.3. Thành lập xã Vĩnh Lộc 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 19,81 km², quy mô dân số là 8.311 người của xã Vĩnh Hùng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 13,56 km², quy mô dân số là 9.868 người của xã Minh Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 22,84 km², quy mô dân số là 9.566 người của xã Vĩnh Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,19 km², quy mô dân số là 4.172 người của xã Vĩnh An.

a) Sau khi thành lập, xã Vĩnh Lộc 3 có diện tích tự nhiên là 65,40 km², quy mô dân số là 31.917 người.

b) Xã Vĩnh Lộc 3 giáp xã Vĩnh Lộc 1, Ngọc Trạo, Hà Trung 2, Yên Định 6.

15. Huyện Triệu Sơn: Sắp xếp 32 xã, thị trấn thành 08 xã

15.1. Thành lập xã Triệu Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,66 km², quy mô dân số là 5.714 người của xã Minh Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,28 km², quy mô dân số là 8.353 người của xã Dân Lực; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,75 km², quy mô dân số là 10.079 người của xã Dân Lý; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,91 km², quy mô dân số là 10.946 người của xã Dân Quyền; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,49 km², quy mô dân số là 19.353 người của thị trấn Triệu Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Triệu Sơn có diện tích tự nhiên là 41,09 km², quy mô dân số là 54.445 người.

b) Xã Triệu Sơn giáp các xã: Thọ Phú, Hợp Tiến, An Nông, Thiệu Hóa, Thiệu Toán và phường Đông Sơn.

15.2. Thành lập xã Thọ Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,74 km², quy mô dân số là 5.836 người của xã Thọ Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,34 km², quy mô dân số là 9.598 người của xã Thọ Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,04 km², quy mô dân số là 3.122 người của xã Bình Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Bình có diện tích tự nhiên là 47,12 km², quy mô dân số là 18.556 người.

b) Xã Thọ Bình giáp các xã: Xuân Du, Luận Thành, Thọ Ngọc, Hợp Tiến, Sao Vàng.

15.3. Thành lập xã Thọ Ngọc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,92 km², quy mô dân số là 7.440 người của xã Thọ Ngọc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,64 km², quy mô dân số là 5.977 người của xã Thọ Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,7 km², quy mô dân số là 5.149 người của xã Xuân Thọ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,96 km², quy mô dân số là 5.756 người của xã Thọ Cường.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Ngọc có diện tích tự nhiên là 27,22 km², quy mô dân số là 24.322 người.

b) Xã Thọ Ngọc giáp các xã: Thọ Bình, Hợp Tiến, Thọ Phú, Thọ Long, Sao Vàng.

15.4. Thành lập xã Thọ Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,07 km², quy mô dân số là 8.422 người của xã Thọ Dân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,6 km², quy mô dân số là 5.824 người của xã Thọ Thế; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,11 km², quy mô dân số là 5.699 người của xã Thọ Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,3 km², quy mô dân số là 10.226 người của xã Thọ Phú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,04 km², quy mô dân số là 8.833 người của xã Xuân Lộc.

a) Sau khi thành lập, xã Thọ Phú có diện tích tự nhiên là 35,12 km², quy mô dân số là 40.004 người.

b) Xã Thọ Phú giáp các xã: Hợp Tiến, Thọ Ngọc, Thọ Long, Triệu Sơn, Thiệu Toán.

15.5. Thành lập xã Hợp Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,65 km², quy mô dân số là 4.457 người của xã Hợp Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,06 km², quy mô dân số là 6.385 người của xã Hợp Lý; toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,47 km², quy mô dân số là 7.445 người của xã Hợp Thắng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,68 km², quy mô dân số là 7.884 người của xã Hợp Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 11,25 km², quy mô dân số là 6.915 người của xã Triệu Thành.

a) Sau khi thành lập, xã Hợp Tiến có diện tích tự nhiên là 43,11 km², quy mô dân số là 33.086 người.

b) Xã Hợp Tiến giáp các xã: Triệu Sơn, An Nông, Tân Ninh, Thọ Phú, Thọ Ngọc, Thọ Bình, Xuân Du.

15.6. Thành lập xã An Nông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 4,73 km², quy mô dân số là 6.781 người của xã An Nông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,53 km², quy mô dân số là 6.311 người của xã Tiến Nông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,12 km², quy mô dân số là 8.499 người của xã Khuyến Nông; toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,41 km², quy mô dân số là 7.126 người của xã Nông Trường.

a) Sau khi thành lập, xã An Nông có diện tích tự nhiên là 22,79 km², quy mô dân số là 28.717 người.

b) Xã An Nông giáp các xã: Đồng Tiến, Tân Ninh, Hợp Tiến, Triệu Sơn và phường Đông Sơn.

15.7. Thành lập xã Tân Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 16,88 km², quy mô dân số là 8.913 người của xã Thái Hoà; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,55 km², quy mô dân số là 7.695 người của xã Vân Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 21,2 km², quy mô dân số là 10.819 người của thị trấn Nưa.

a) Sau khi thành lập, xã Tân Ninh có diện tích tự nhiên là 53,63 km², quy mô dân số là 27.427 người.

b) Xã Tân Ninh giáp các xã: Xuân Du, Hợp Tiến, An Nông, Đồng Tiến, Trung Chính, Mậu Lâm.

15.8. Thành lập xã Đồng Tiến trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 5,74 km², quy mô dân số là 7.926 người của xã Đồng Lợi; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,43 km², quy mô dân số là 9.211 người của xã Đồng Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,79 km², quy mô dân số là 5.808 người của xã Đồng Thắng.

a) Sau khi thành lập, xã Đồng Tiến có diện tích tự nhiên là 19,96 km², quy mô dân số là 22.945 người.

b) Xã Đồng Tiến giáp các xã: Tân Ninh, An Nông, Trung Chính và các phường: Đông Sơn, Đông Quang.

16. Huyện Mường Lát: Giữ nguyên địa giới hành chính 08 xã, thị trấn hiện nay thành 08 xã; trong đó: sắp xếp 01 thị trấn; không sắp xếp 07 xã (Mường Chanh, Mường Lý, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu, Tam Chung, Trung Lý)

Thành lập xã Mường Lát trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Mường Lát.

a) Sau khi thành lập, xã Mường Lát có diện tích tự nhiên là 129,66 km², quy mô dân số là 7.089 người.

b) Xã Mường Lát giáp các xã: Tam Chung, Nhi Sơn, Pù Nhi, Quang Chiêu và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

17. Huyện Quan Hóa: Sắp xếp 13 xã, thị trấn thành 06 xã; không sắp xếp 02 xã (Phú Xuân và Trung Sơn)

17.1. Thành lập xã Hồi Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 44,44 km², quy mô dân số là 2.615 người của xã Phú Nghiêm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 72,81 km², quy mô dân số là 7.817 người của thị trấn Hồi Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Hồi Xuân có diện tích tự nhiên là 117,25 km², quy mô dân số là 10.432 người.

b) Xã Hồi Xuân giáp các xã: Phú Xuân, Nam Xuân, Pù Luông, Thiết Ống, Bá Thước và Trung Hạ.

17.2. Thành lập xã Nam Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 38,69 km², quy mô dân số là 2.563 người của xã Nam Xuân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 92,71 km², quy mô dân số là 3.289 người của xã Nam Tiến.

a) Sau khi thành lập, xã Nam Xuân có diện tích tự nhiên là 131,4 km², quy mô dân số là 5.852 người.

b) Xã Nam Xuân giáp các xã: Hồi Xuân, Hiền Kiệt, Phú Lệ, Phú Xuân, Thiên Phú, Trung Hạ.

17.3. Thành lập xã Thiên Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 92,95 km², quy mô dân số là 2.730 người của xã Nam Động; toàn bộ diện tích tự nhiên là 54,53 km², quy mô dân số là 3.755 người của xã Thiên Phú.

a) Sau khi thành lập, xã Thiên Phú có diện tích tự nhiên là 147,48 km², quy mô dân số là 6.485 người.

b) Xã Thiên Phú giáp các xã: Hiền Kiệt, Nam Xuân, Sơn Thủy, Sơn Điện, Quan Sơn, Trung Hạ.

17.4. Thành lập xã Hiền Kiệt trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 75,34 km², quy mô dân số là 3.098 người của xã Hiền Chung; toàn bộ diện tích tự nhiên là 64,95 km², quy mô dân số là 4.119 người của xã Hiền Kiệt.

a) Sau khi thành lập, xã Hiền Kiệt có diện tích tự nhiên là 140,29 km², quy mô dân số là 7.217 người.

b) Xã Hiền Kiệt giáp các xã: Trung Thành, Nam Xuân, Phú Lệ, Thiên Phú, Trung Lý, Sơn Thủy và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

17.5. Thành lập xã Phú Lệ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 43,41 km², quy mô dân số là 1.955 người của xã Phú Lệ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 63,74 km², quy mô dân số là 2.867 người của xã Phú Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 32,35 km², quy mô dân số là 1.855 người của xã Phú Thanh.

a) Sau khi thành lập, xã Phú Lệ có diện tích tự nhiên là 139,50 km², quy mô dân số là 6.677 người.

b) Xã Phú Lệ giáp các xã: Nam Xuân, Phú Xuân, Trung Thành, Hiền Kiệt, Cổ Lũng, Pù Luông và tỉnh Hòa Bình.

17.6. Thành lập xã Trung Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 55,44 km², quy mô dân số là 2.578 người của xã Thành Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 80,2 km², quy mô dân số là 2.935 người của xã Trung Thành.

a) Sau khi thành lập, xã Trung Thành có diện tích tự nhiên là 135,64 km², quy mô dân số là 5.513 người.

b) Xã Trung Thành giáp các xã: Hiền Kiệt, Trung Sơn, Phú Lệ, Trung Lý và tỉnh Hòa Bình.

18. Huyện Quan Sơn: Sắp xếp 07 xã thành 03 xã; không sắp xếp 05 xã (Na Mèo, Sơn Thủy, Sơn Điện, Mường Mìn, Tam Thanh)

18.1. Thành lập xã Tam Lư trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 61,76 km², quy mô dân số là 3.407 người của xã Tam Lư; toàn bộ diện tích tự nhiên là 88,96 km², quy mô dân số là 2.302 người của xã Sơn Hà và một phần diện tích tự nhiên là 12,0 km², quy mô dân số là 415 của thị trấn Sơn Lư (khu phố Sỏi).

a) Sau khi thành lập, xã Tam Lư có diện tích tự nhiên là 162,72 km², quy mô dân số là 6.124 người.

b) Xã Tam Lư giáp các xã: Quan Sơn, Văn Phú, Tam Thanh, Sơn Điện, Yên Khương và nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

18.2. Thành lập xã Quan Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 56,18 km², quy mô dân số là 2.580 người của xã Trung Thượng và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 42,02 km², quy mô dân số là 4.931 người của thị trấn Sơn Lư (sau khi đã điều chỉnh khu phố Sỏi vào xã Tam Lư).

a) Sau khi thành lập, xã Quan Sơn có diện tích tự nhiên là 98,20 km², quy mô dân số 7.511 người.

b) Xã Quan Sơn giáp các xã: Trung Hạ, Tam Lư, Sơn Điện, Văn Phú, Thiên Phú.

18.3. Thành lập xã Trung Hạ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 40,05 km², quy mô dân số là 3.299 người của xã Trung Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 34,73 km², quy mô dân số là 4.174 người của xã Trung Hạ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 49,08 km², quy mô dân số là 1.816 người của xã Trung Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Trung Hạ có diện tích tự nhiên là 123,86 km², quy mô dân số là 9.289 người.

b) Xã Trung Hạ giáp các xã: Hồi Xuân, Quan Sơn, Văn Phú, Văn Nho, Thiên Phú, Nam Xuân, Thiết Ống.

19. Huyện Lang Chánh: Sắp xếp 08 xã, thị trấn thành 04 xã; không thực hiện sắp xếp 02 xã (Yên Khương, Yên Thắng)

19.1. Thành lập xã Linh Sơn trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 69,18 km², quy mô dân số là 2.788 người của xã Trí Nang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 26,82 km², quy mô dân số là 9.660 người của thị trấn Lang Chánh.

a) Sau khi thành lập, xã Linh Sơn có diện tích tự nhiên là 96,0 km², quy mô dân số là 12.448 người.

b) Xã Linh Sơn giáp các xã: Đồng Lương, Văn Phú, Yên Thắng, Yên Nhân, Giao An, Ngọc Lặc 1.

19.2. Thành lập xã Đồng Lương trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 32,03 km², quy mô dân số là 5.423 người của xã Đồng Lương; toàn bộ diện tích tự nhiên là 44,07 km², quy mô dân số là 6.452 người của xã Tân Phúc.

a) Sau khi thành lập, xã Đồng Lương có diện tích tự nhiên là 76,1 km², quy mô dân số là 11.875 người.

b) Xã Đồng Lương giáp các xã: Linh Sơn, Ngọc Lặc 1, Ngọc Lặc 2, Điền Quang, Thiết Ống, Văn Nho, Văn Phú.

19.3. Thành lập xã Văn Phú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 44,32 km², quy mô dân số là 3.820 người của xã Tam Văn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 62,23 km², quy mô dân số là 4.696 người của xã Lâm Phú.

a) Sau khi thành lập, xã Văn Phú có diện tích tự nhiên là 106,55 km², quy mô dân số là 8.516 người.

b) Xã Văn Phú giáp các xã: Linh Sơn, Đồng Lương, Văn Nho, Trung Hạ, Quan Sơn, Tam Lư, Yên Khương, Yên Thắng.

19.4. Thành lập xã Giao An trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 73,54 km², quy mô dân số là 5.428 người của xã Giao Thiện; toàn bộ diện tích tự nhiên là 40,34 km², quy mô dân số là 2.901 người của xã Giao An.

a) Sau khi thành lập, xã Giao An có diện tích tự nhiên là 113,88 km², quy mô dân số là 8.329 người.

b) Xã Giao An giáp các xã: Linh Sơn, Yên Nhân, Lương Sơn, Ngọc Lặc 1, Ngọc Lặc 5.

20. Huyện Bá Thước: Sắp xếp 21 xã, thị trấn thành 08 xã

20.1. Thành lập xã Bá Thước trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 43,63 km², quy mô dân số là 6.934 người của xã Ban Công; toàn bộ diện tích tự nhiên là 37,25 km², quy mô dân số là 3.721 người của xã Hạ Trung; toàn bộ diện tích tự nhiên là 25,22 km², quy mô dân số là 10.787 người của thị trấn Cảnh Nang.

a) Sau khi thành lập, xã Bá Thước có diện tích tự nhiên là 106,10 km², quy mô dân số là 21.442 người.

b) Xã Bá Thước giáp các xã: Thiết Ống, Cổ Lũng, Điền Lư, Quý Lương, Hồi Xuân.

20.2. Thành lập xã Thiết Ống trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 28,07 km², quy mô dân số là 3.438 người của xã Thiết Kế; toàn bộ diện tích tự nhiên là 66,25 km², quy mô dân số là 9.789 người của xã Thiết Ống.

a) Sau khi thành lập, xã Thiết Ống có diện tích tự nhiên là 94,32 km², quy mô dân số là 13.227 người.

b) Xã Thiết Ống giáp các xã: Bá Thước, Văn Nho, Điền Quang, Trung Hạ, Đồng Lương, Hồi Xuân.

20.3. Thành lập xã Văn Nho trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 34,83 km², quy mô dân số là 5.995 người của xã Văn Nho; toàn bộ diện tích tự nhiên là 29,94 km², quy mô dân số là 4.117 người của xã Kỳ Tân.

a) Sau khi thành lập, xã Văn Nho có diện tích tự nhiên là 64,77 km², quy mô dân số là 10.112 người.

b) Xã Văn Nho giáp các xã: Thiết Ống, Đồng Lương, Văn Phú, Trung Hạ.

20.4. Thành lập xã Điện Quang trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 25,62 km², quy mô dân số là 8.063 người của xã Điện Quang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 35,67 km², quy mô dân số là 4.783 người của xã Điện Hạ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 42,38 km², quy mô dân số là 3.765 người của xã Điện Thượng.

a) Sau khi thành lập, xã Điện Quang có diện tích tự nhiên là 103,67 km², quy mô dân số là 16.611 người.

b) Xã Điện Quang giáp các xã: Thiết Ống, Điện Lư, Cẩm Thạch, Ngọc Lặc 2, Đồng Lương.

20.5. Thành lập xã Điện Lư trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 26,99 km², quy mô dân số là 5.481 người của xã Ái Thượng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,15 km², quy mô dân số là 7.622 người của xã Điện Lư; toàn bộ diện tích tự nhiên là 22,4 km², quy mô dân số là 7.912 người của xã Điện Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Điện Lư có diện tích tự nhiên là 66,54 km², quy mô dân số là 21.015 người.

b) Xã Điện Lư giáp các xã: Bá Thước, Quý Lương, Điện Quang, Cẩm Thạch.

20.6. Thành lập xã Quý Lương trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 58,12 km², quy mô dân số là 5.099 người của xã Lương Nội; toàn bộ diện tích tự nhiên là 45,04 km², quy mô dân số là 6.063 người của xã Lương Trung; toàn bộ diện tích tự nhiên là 30,28 km², quy mô dân số là 3.963 người của xã Lương Ngoại.

a) Sau khi thành lập, xã Quý Lương có diện tích tự nhiên là 133,44 km², quy mô dân số là 15.125 người.

b) Xã Quý Lương giáp các xã: Bá Thước, Điện Lư, Cẩm Thạch, Cẩm Tú, Thạch Quảng.

20.7. Thành lập xã Cổ Lũng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 49,01 km², quy mô dân số là 4.284 người của xã Cổ Lũng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 78,04 km², quy mô dân số là 5.442 người của xã Lũng Cao.

a) Sau khi thành lập, xã Cổ Lũng có diện tích tự nhiên là 127,05 km², quy mô dân số là 9.726 người.

b) Xã Cổ Lũng giáp các xã: Bá Thước, Pù Luông, Phú Lệ.

20.8. Thành lập xã Pù Luông trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,93 km², quy mô dân số là 3.523 người của xã Lũng Niêm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 28,4 km², quy mô dân số là 3.693 người của xã Thành Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 38,38 km², quy mô dân số là 2.357 người của xã Thành Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Pù Luông có diện tích tự nhiên là 81,71 km², quy mô dân số là 9.573 người.

b) Xã Pù Luông giáp các xã: Bá Thước, Cổ Lũng, Hồi Xuân, Phú Lệ.

21. Huyện Ngọc Lặc: Sắp xếp 21 xã, thị trấn thành 06 xã

21.1. Thành lập xã Ngọc Lặc 1 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 24,92 km², quy mô dân số là 5.964 người của xã Mỹ Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 30,07 km², quy mô dân số là 8.161 người của xã Thúy Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 35,4 km², quy mô dân số là 25.356 người của thị trấn Ngọc Lặc.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 1 có diện tích tự nhiên là 90,39 km², quy mô dân số là 39.481 người.

b) Xã Ngọc Lặc 1 giáp các xã: Ngọc Lặc 2, Ngọc Lặc 3, Ngọc Lặc 4, Ngọc Lặc 5, Linh Sơn, Giao An.

21.2. Thành lập xã Ngọc Lặc 2 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,26 km², quy mô dân số là 3.837 người của xã Đồng Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 50,37 km², quy mô dân số là 7.401 người của xã Thạch Lập; toàn bộ diện tích tự nhiên là 23,15 km², quy mô dân số là 8.227 người của xã Quang Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 2 có diện tích tự nhiên là 83,78 km², quy mô dân số là 19.465 người.

b) Xã Ngọc Lặc 2 giáp các xã: Ngọc Lặc 1, Ngọc Lặc 3, Điền Quang, Cẩm Thạch, Cẩm Vân, Đồng Lương.

21.3. Thành lập xã Ngọc Lặc 3 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,63 km², quy mô dân số là 3.935 người của xã Lộc Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 19,54 km², quy mô dân số là 5.424 người của xã Cao Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,54 km², quy mô dân số là 5.056 người của xã Ngọc Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,52 km², quy mô dân số là 7.167 người của xã Ngọc Liên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,76 km², quy mô dân số là 6.200 người của xã Ngọc Trung.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 3 có diện tích tự nhiên là 79,99 km², quy mô dân số là 27.782 người.

b) Xã Ngọc Lặc 3 giáp các xã: Ngọc Lặc 1, Ngọc Lặc 2, Ngọc Lặc 4, Xuân Tín, Yên Định 3, Yên Định 4, Cẩm Vân.

21.4. Thành lập xã Ngọc Lặc 4 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 19,66 km², quy mô dân số là 5.854 người của xã Cao Ngọc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 31,85 km², quy mô dân số là 10.829 người của xã Minh Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,35 km², quy mô dân số là 7.801 người của xã Minh Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,91 km², quy mô dân số là 4.904 người của xã Lam Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 4 có diện tích tự nhiên là 81,77 km², quy mô dân số là 29.388 người.

b) Xã Ngọc Lặc 4 giáp các xã: Ngọc Lặc 1, Ngọc Lặc 3, Ngọc Lặc 5, Ngọc Lặc 6, Thọ Lập, Xuân Tín.

21.5. Thành lập xã Ngọc Lặc 5 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 21,86 km², quy mô dân số là 4.351 người của xã Phùng Giáo; toàn bộ diện tích tự nhiên là 31,87 km², quy mô dân số là 11.920 người của xã Nguyệt Ân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 44,79 km², quy mô dân số là 7.191 người của xã Vân Am.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 5 có diện tích tự nhiên là 98,52 km², quy mô dân số là 23.462 người.

b) Xã Ngọc Lặc 5 giáp các xã: Ngọc Lặc 1, Ngọc Lặc 4, Ngọc Lặc 6, Giao An, Lương Sơn.

21.6. Thành lập xã Ngọc Lặc 6 trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 29,76 km², quy mô dân số là 14.251 người của xã Kiên Thọ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,04 km², quy mô dân số là 4.330 người của xã Phúc Thịnh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,72 km², quy mô dân số là 3.645 người của xã Phùng Minh.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Lặc 6 có diện tích tự nhiên là 56,52 km², quy mô dân số là 22.226 người.

b) Xã Ngọc Lặc 6 giáp các xã: Ngọc Lặc 4, Ngọc Lặc 5, Thường Xuân, Lam Sơn, Thọ Lập.

22. Huyện Cẩm Thủy: Sắp xếp 17 xã, thị trấn thành 05 xã

22.1. Thành lập xã Cẩm Thạch trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 21,82 km², quy mô dân số là 7.262 người của xã Cẩm Thạch; toàn bộ diện tích tự nhiên là 30,9 km², quy mô dân số là 7.978 người của xã Cẩm Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 23,06 km², quy mô dân số là 4.793 người của xã Cẩm Liên; toàn bộ diện tích tự nhiên là 30,86 km², quy mô dân số là 11.845 người của xã Cẩm Bình.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Thạch có diện tích tự nhiên là 106,64 km², quy mô dân số là 31.878 người.

b) Xã Cẩm Thạch giáp các xã: Cẩm Thủy, Cẩm Tú, Quý Lương, Điền Quang, Điền Lư, Ngọc Lặc 2.

22.2. Thành lập xã Cẩm Thủy trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 30,0 km², quy mô dân số là 8.272 người của xã Cẩm Ngọc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 34,42 km², quy mô dân số là 22.253 người của thị trấn Phong Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Thủy có diện tích tự nhiên là 64,42 km², quy mô dân số là 30.525 người.

b) Xã Cẩm Thủy giáp các xã: Cẩm Thạch, Cẩm Tú, Cẩm Vân, Cẩm Tân, Thạch Bình.

22.3. Thành lập xã Cẩm Tú trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,82 km², quy mô dân số là 7.730 người của xã Cẩm Tú; toàn bộ diện tích tự nhiên là 45,73 km², quy mô dân số là 9.528 người của xã Cẩm Quý; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,59 km², quy mô dân số là 5.446 người của xã Cẩm Giang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,95 km², quy mô dân số là 3.345 người của xã Cẩm Lương.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Tú có diện tích tự nhiên là 98,09 km², quy mô dân số là 26.049 người.

b) Xã Cẩm Tú giáp các xã: Quý Lương, Cẩm Thủy, Cẩm Thạch, Thạch Quảng.

22.4. Thành lập xã Cẩm Vân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,39 km², quy mô dân số là 8.343 người của xã Cẩm Vân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 18,23 km², quy mô dân số là 4.501 người của xã Cẩm Tâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 37,84 km², quy mô dân số là 5.769 người của xã Cẩm Châu; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,25 km², quy mô dân số là 4.181 người của xã Cẩm Yên.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Vân có diện tích tự nhiên là 88,71 km², quy mô dân số là 22.794 người.

b) Xã Cẩm Vân giáp các xã: Cẩm Thủy, Cẩm Thạch, Cẩm Tân, Yên Định 4, Ngọc Lặc 3.

22.5. Thành lập xã Cẩm Tân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 30,63 km², quy mô dân số 6.898 người của xã Cẩm Long; toàn bộ diện tích tự nhiên là 14,59 km², quy mô dân số là 7.373 người của xã Cẩm Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 21,41 km², quy mô dân số là 6.813 người của xã Cẩm Phú.

a) Sau khi thành lập, xã Cẩm Tân có diện tích tự nhiên là 66,63 km², quy mô dân số là 21.084 người.

b) Xã Cẩm Tân giáp các xã: Cẩm Thủy, Thạch Bình, Vĩnh Lộc 2.

23. Huyện Thạch Thành: Sắp xếp 24 xã, thị trấn thành 06 xã

23.1. Thành lập xã Kim Tân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,0 km², quy mô dân số 5.452 người của xã Thành Hưng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,89 km², quy mô dân số là 6.185 người của xã Thành Thọ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 6,19 km², quy mô dân số là 4.047 người của xã Thạch Định; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,39 km², quy mô dân số là 6.860 người của xã Thành Trục; toàn bộ diện tích tự nhiên là 8,37 km², quy mô dân số là 4.669 người của xã

Thành Tiến; toàn bộ diện tích tự nhiên là 10,77 km², quy mô dân số là 13.567 người của thị trấn Kim Tân.

a) Sau khi thành lập, xã Kim Tân có diện tích tự nhiên là 61,61 km², quy mô dân số là 40.780 người.

b) Xã Kim Tân giáp các xã: Vân Du, Ngọc Trạo, Thạch Bình, Thành Vinh, Vĩnh Lộc 3.

23.2. Thành lập xã Vân Du trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,62 km², quy mô dân số 4.983 người của xã Thành Công; toàn bộ diện tích tự nhiên là 26,43 km², quy mô dân số là 8.399 người của xã Thành Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 44,48 km², quy mô dân số là 10.764 người của thị trấn Vân Du.

a) Sau khi thành lập, xã Vân Du có diện tích tự nhiên là 88,53 km², quy mô dân số là 24.146 người.

b) Xã Vân Du giáp các xã: Kim Tân, Ngọc Trạo, Thành Vinh, Hà Trung 1 và tỉnh Ninh Bình.

23.3. Thành lập xã Ngọc Trạo trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 16,76 km², quy mô dân số 4.735 người của xã Ngọc Trạo; toàn bộ diện tích tự nhiên là 12,54 km², quy mô dân số là 3.709 người của xã Thành An; toàn bộ diện tích tự nhiên là 27,15 km², quy mô dân số là 7.675 người của xã Thành Long; toàn bộ diện tích tự nhiên là 23,17 km², quy mô dân số là 7.356 người của xã Thành Tâm.

a) Sau khi thành lập, xã Ngọc Trạo có diện tích tự nhiên là 79,62 km², quy mô dân số là 23.475 người.

b) Xã Ngọc Trạo giáp các xã: Kim Tân, Vân Du, Hà Trung 2, Hà Trung 3, Vĩnh Lộc 3.

23.4. Thành lập xã Thạch Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,41 km², quy mô dân số 10.049 người của xã Thạch Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 16,95 km², quy mô dân số 7.766 người của xã Thạch Sơn; toàn bộ diện tích tự nhiên là 19,82 km², quy mô dân số là 11.588 người của xã Thạch Long; toàn bộ diện tích tự nhiên là 33,29 km², quy mô dân số là 10.150 người của xã Thạch Cẩm.

a) Sau khi thành lập, xã Thạch Bình có diện tích tự nhiên là 90,47 km², quy mô dân số là 39.553 người.

b) Xã Thạch Bình giáp các xã: Kim Tân, Thành Vinh, Thạch Quảng, Vĩnh Lộc 2, Vĩnh Lộc 3, Cẩm Tân, Cẩm Thủy, Cẩm Tú.

23.5. Thành lập xã Thành Vinh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 33,65 km², quy mô dân số 10.256 người của xã Thành Minh; toàn bộ diện tích

tự nhiên là 14,94 km², quy mô dân số 7.023 người của xã Thành Vinh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 22,64 km², quy mô dân số là 5.895 người của xã Thành Mỹ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 44,24 km², quy mô dân số là 3.834 người của xã Thành Yên.

a) Sau khi thành lập, xã Thành Vinh có diện tích tự nhiên là 115,47 km², quy mô dân số là 27.008 người.

b) Xã Thành Vinh giáp các xã: Kim Tân, Vân Du, Thạch Bình, Thạch Quảng và tỉnh Ninh Bình.

23.6. Thành lập xã Thạch Quảng trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 65,2 km², quy mô dân số 3.067 người của xã Thạch Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 20,35 km², quy mô dân số 8.154 người của xã Thạch Quảng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 37,99 km², quy mô dân số là 4.545 người của xã Thạch Tượng.

a) Sau khi thành lập, xã Thạch Quảng có diện tích tự nhiên là 123,54 km², quy mô dân số là 15.766 người.

b) Xã Thạch Quảng giáp các xã: Thạch Bình, Thành Vinh, Cẩm Tú, Quý Lương và tỉnh Hòa Bình.

24. Huyện Như Xuân: Sắp xếp 16 xã, thị trấn thành 06 xã

24.1. Thành lập xã Như Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 38,6 km², quy mô dân số 3.099 người của xã Tân Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 31,27 km², quy mô dân số 10.397 người của thị trấn Yên Cát.

a) Sau khi thành lập, xã Như Xuân có diện tích tự nhiên là 69,87 km², quy mô dân số là 13.496 người.

b) Xã Như Xuân giáp các xã: Thượng Ninh, Như Thanh và Hóa Quỳ.

24.2. Thành lập xã Thượng Ninh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 50,73 km², quy mô dân số 7.835 người của xã Thượng Ninh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 15,9 km², quy mô dân số 3.116 người của xã Cát Tân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 25,98 km², quy mô dân số 3.040 người của xã Cát Vân.

a) Sau khi thành lập, xã Thượng Ninh có diện tích tự nhiên là 92,61 km², quy mô dân số là 13.991 người.

b) Xã Thượng Ninh giáp các xã: Luận Thành, Tân Thành, Thắng Lộc, Thanh Quân, Thanh Phong, Hóa Quỳ, Như Xuân, Xuân Du, Như Thanh.

24.3. Thành lập xã Hóa Quỳ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 44,82 km², quy mô dân số 8.508 người của xã Hóa Quỳ; toàn bộ diện tích tự nhiên là 71,83 km², quy mô dân số 3.487 người của xã Bình Lương.

a) Sau khi thành lập, xã Hóa Quỳ có diện tích tự nhiên là 116,65 km², quy mô dân số là 11.995 người.

b) Xã Hóa Quỳnh giáp các xã: Như Xuân, Thượng Ninh, Thanh Phong, Xuân Bình, Xuân Thái.

24.4. Thành lập xã Xuân Bình trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 25,56 km², quy mô dân số 6.063 người của xã Bãi Trành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 40,39 km², quy mô dân số 6.494 người của xã Xuân Bình; toàn bộ diện tích tự nhiên là 117,23 km², quy mô dân số 3.828 người của xã Xuân Hòa.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Bình có diện tích tự nhiên là 183,18 km², quy mô dân số là 16.385 người.

b) Xã Xuân Bình giáp các xã: Hóa Quỳnh, Thanh Phong, Xuân Thái và tỉnh Nghệ An.

24.5. Thành lập xã Thanh Phong trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 86,39 km², quy mô dân số 2.582 người của xã Thanh Hòa; toàn bộ diện tích tự nhiên là 34,47 km², quy mô dân số 3.404 người của xã Thanh Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 29,35 km², quy mô dân số 3.633 người của xã Thanh Phong.

a) Sau khi thành lập, xã Thanh Phong có diện tích tự nhiên là 150,21 km², quy mô dân số là 9.619 người.

b) Xã Thanh Phong giáp các xã: Thanh Quân, Thượng Ninh, Xuân Bình, Hóa Quỳnh và tỉnh Nghệ An.

24.6. Thành lập xã Thanh Quân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 41,06 km², quy mô dân số 5.940 người của xã Thanh Quân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 36,9 km², quy mô dân số 3.025 người của xã Thanh Xuân; toàn bộ diện tích tự nhiên là 31,26 km², quy mô dân số 3.142 người của xã Thanh Sơn.

a) Sau khi thành lập, xã Thanh Quân có diện tích tự nhiên là 109,22 km², quy mô dân số là 12.107 người.

b) Xã Thanh Quân giáp các xã: Thắng Lộc, Xuân Chinh, Thanh Phong, Thượng Ninh và tỉnh Nghệ An.

25. Huyện Như Thanh: Sắp xếp 12 xã, thị trấn và một phần địa giới hành chính xã Thanh Tân thành 05 xã; không sắp xếp 01 xã (Xuân Thái)

25.1. Thành lập xã Xuân Du trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 39,29 km², quy mô dân số 8.965 người của xã Cán Khê; toàn bộ diện tích tự nhiên là 17,09 km², quy mô dân số 8.035 người của xã Xuân Du; toàn bộ diện tích tự nhiên là 36,11 km², quy mô dân số 5.331 người của xã Phượng Nghi.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Du có diện tích tự nhiên là 92,49 km², quy mô dân số là 22.331 người.

b) Xã Xuân Du giáp các xã: Như Thanh, Mậu Lâm, Tân Ninh, Hợp Tiến, Thọ Bình, Luận Thành và Thượng Ninh.

25.2. Thành lập xã Mậu Lâm trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 42,51 km², quy mô dân số 9.864 người của xã Mậu Lâm; toàn bộ diện tích tự nhiên là 21,76 km², quy mô dân số 9.047 người của xã Phú Nhuận.

a) Sau khi thành lập, xã Mậu Lâm có diện tích tự nhiên là 64,27 km², quy mô dân số là 18.911 người.

b) Xã Mậu Lâm giáp các xã: Như Thanh, Xuân Du, Tân Ninh, Trung Chính, Thắng Lợi, Nông Công.

25.3. Thành lập xã Như Thanh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 42,16 km², quy mô dân số 8.210 người của xã Xuân Khang; toàn bộ diện tích tự nhiên là 19,13 km², quy mô dân số 5.106 người của xã Hải Long; toàn bộ diện tích tự nhiên là 21,92 km², quy mô dân số 12.055 người của thị trấn Bến Sung và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 0,86 km², quy mô dân số là 860 người của xã Yên Thọ (thôn Yên Trung).

a) Sau khi thành lập, xã Như Thanh có diện tích tự nhiên là 84,07 km², quy mô dân số là 26.231 người.

b) Xã Như Thanh giáp các xã: Xuân Du, Mậu Lâm, Yên Thọ, Xuân Thái, Như Xuân, Thượng Ninh, Nông Công.

25.4. Thành lập xã Yên Thọ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 42,51 km², quy mô dân số 6.722 người của xã Xuân Phúc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 24,06 km², quy mô dân số 6.019 người của xã Yên Lạc và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 14,06 km², quy mô dân số là 10.288 người của xã Yên Thọ (sau khi đã điều chỉnh thôn Yên Trung vào xã Như Thanh).

a) Sau khi thành lập, xã Yên Thọ có diện tích tự nhiên là 80,63 km², quy mô dân số là 23.029 người.

b) Xã Yên Thọ giáp các xã: Như Thanh, Xuân Thái, Thanh Kỳ, Nông Công, Thăng Bình, Công Chính.

25.5. Thành lập xã Thanh Kỳ trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 49,65 km²; quy mô dân số 4.943 người của xã Thanh Kỳ và điều chỉnh diện tích tự nhiên là 95,61 km², quy mô dân số là 7.588 người của xã Thanh Tân thuộc huyện Như Thanh (sau khi đã điều chỉnh thôn Khả La vào xã Công Chính).

a) Sau khi thành lập, xã Thanh Kỳ có diện tích tự nhiên là 145,26 km², quy mô dân số là 12.531 người.

b) Xã Thanh Kỳ giáp các xã: Yên Thọ, Xuân Thái, Công Chính, Nghi Sơn 10, phường Nghi Sơn 7 và tỉnh Nghệ An.

26. Huyện Thường Xuân: Sắp xếp 12 xã, thị trấn thành 05 xã; không sắp xếp 04 xã (Bát Mọt, Yên Nhân, Lương Sơn, Vạn Xuân)

26.1. Thành lập xã Thường Xuân trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 9,58 km², quy mô dân số 6.185 người của xã Thọ Thanh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 16,82 km², quy mô dân số 9.000 người của xã Ngọc Phụng; toàn bộ diện tích tự nhiên là 7,34 km², quy mô dân số 6.776 người của xã Xuân Dương; toàn bộ diện tích tự nhiên là 49,53 km², quy mô dân số 11.529 người của thị trấn Thường Xuân.

a) Sau khi thành lập, xã Thường Xuân có diện tích tự nhiên là 83,27 km², quy mô dân số là 33.490 người.

b) Xã Thường Xuân giáp các xã: Vạn Xuân, Luận Thành, Lương Sơn, Ngọc Lặc 6, Lam Sơn.

26.2. Thành lập xã Luận Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 34,02 km², quy mô dân số 8.737 người của xã Luận Thành; toàn bộ diện tích tự nhiên là 36,16 km², quy mô dân số 6.855 người của xã Xuân Cao và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 3,30 km², quy mô dân số là 498 người của xã Luận Khê (thôn Hợp Nhất).

a) Sau khi thành lập, xã Luận Thành có diện tích tự nhiên là 73,48 km², quy mô dân số là 16.090 người.

b) Xã Luận Thành giáp các xã: Tân Thành, Thường Xuân, Lam Sơn, Sao Vàng, Thọ Bình, Xuân Du, Thượng Ninh.

26.3. Thành lập xã Tân Thành trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 37,92 km², quy mô dân số 6.165 người của xã Tân Thành và điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên là 52,46 km², quy mô dân số là 6.615 người của xã Luận Khê (sau khi đã điều chỉnh thôn Hợp Nhất vào xã Luận Thành).

a) Sau khi thành lập, xã Tân Thành có diện tích tự nhiên là 90,38 km², quy mô dân số là 12.780 người.

b) Xã Tân Thành giáp các xã: Vạn Xuân, Thắng Lộc, Luận Thành và Thượng Ninh.

26.4. Thành lập xã Thắng Lộc trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 32,7 km², quy mô dân số 4.046 người của xã Xuân Lộc; toàn bộ diện tích tự nhiên là 41,05 km², quy mô dân số 4.847 người của xã Xuân Thắng.

a) Sau khi thành lập, xã Thắng Lộc có diện tích tự nhiên là 73,75 km², quy mô dân số là 8.893 người.

b) Xã Thắng Lộc giáp các xã: Tân Thành, Thượng Ninh, Thanh Quân, Xuân Chinh.

26.5. Thành lập xã Xuân Chinh trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên là 73,37 km², quy mô dân số 3.187 người của xã Xuân Chinh; toàn bộ diện tích tự nhiên là 99,11 km², quy mô dân số 4.401 người của xã Xuân Lệ.

a) Sau khi thành lập, xã Xuân Chinh có diện tích tự nhiên là 172,48 km², quy mô dân số là 7.588 người.

b) Xã Xuân Chinh giáp các xã: Vạn Xuân, Thắng Lộc, Thanh Quân và tỉnh Nghệ An.

27. Sau khi sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã, tỉnh Thanh Hóa có 166 xã, phường, gồm: 19 phường và 147 xã.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, hoàn chỉnh hồ sơ, đề án, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 28 thông qua ngày 25 tháng 4 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2, Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTr HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Lại Thế Nguyên